

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2025/DS-ST
Ngày: 20 - 9 - 2025
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Phước Công
- Ông Võ Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Nhật Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Số D, tổ A, ấp M, xã L, tỉnh An Giang (trước đây là số 400, tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Ấp M, xã L, tỉnh An Giang (trước đây là ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Châu Hoàng N1, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Ấp M, xã L, tỉnh An Giang (trước đây là ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang) (vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Ấp L, xã N, huyện C, tỉnh An Giang (trước đây là ấp L, xã L,

huyện C, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Ấp M, xã L, tỉnh An Giang (trước đây là ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc M trình bày:

Vào khoảng năm 2021, bà Trần Thị Ngọc M có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất cho vay 02%/tháng, việc cho vay không có lập văn bản. Nguồn gốc số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng do bà Trần Thị Ngọc M vay của bà Nguyễn Thị Thùy T để cho bà Nguyễn Thị N vay lại. Sau đó, bà Nguyễn Thị N đi Hàn Quốc nên không trả nợ cho bà Trần Thị Ngọc M theo thỏa thuận nên bà Trần Thị Ngọc M tham gia chơi hội dùm cho bà Nguyễn Thị N đối với đây hội do bà Nguyễn Thị Kim P làm chủ hội, tham gia 02 phần hội, mỗi phần 2.000.000 (hai triệu) đồng; hằng tháng, bà Nguyễn Thị N đóng tiền hội; quá trình tham gia góp hội, bà Trần Thị Ngọc M hốt được số tiền khoảng hơn 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng và cộng thêm tiền nhà nên được số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T thay bà Nguyễn Thị N. Đến năm 2024, bà Nguyễn Thị N về Việt Nam nên bà Trần Thị Ngọc M mới lập biên nhận nợ và ghi ngày trong biên nhận là ngày 11/7/2022 (dương lịch, tương ứng với ngày 13/6/2022 âm lịch) nhưng bà Nguyễn Thị N không đồng ý và yêu cầu ghi đúng ngày lập biên nhận nợ nên bà Trần Thị Ngọc M mới sửa lại ngày trong biên nhận là ngày 18/02/2024 và được thể hiện theo “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024”, nội dung biên nhận thể hiện bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền 230.000.000 đồng, thời hạn vay không xác định, lãi suất cho vay là 02%/tháng.

Sau khi lập “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024”, bà Nguyễn Thị N có trả được 01 tháng tiền lãi với số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng thì ngưng trả lãi cho đến nay. Ngoài ra, vào ngày 10/01/2024 (âm lịch), ông Châu Hoàng N1 (con của bà Nguyễn Thị N) có trả cho bà Trần Thị Ngọc M tại nhà của bà Nguyễn Thị N số tiền 26.000.000 đồng. Hiện nay, bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền vốn gốc là 204.000.000 đồng. Do đó, bà Trần Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền vốn gốc là 204.000.000 (hai trăm lẻ bốn triệu) đồng và tiền lãi từ ngày 04/6/2022 đến ngày xét xử xong theo mức lãi suất 2%/tháng.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/3/2025 (BL: 16), bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N không có quan hệ họ hàng với bà Trần Thị Ngọc M. Chỉ quen biết do em của bà Trần Thị Ngọc M là chồng của em gái bà Nguyễn Thị N.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M thì bà Nguyễn Thị N không đồng ý. Lý do bà Nguyễn Thị N không đồng ý vì bà Nguyễn Thị N chỉ nợ tiền vốn của bà Trần Thị Ngọc M là 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng và tiền lãi 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nhưng bà Trần Thị Ngọc M viết biên nhận với nội dung là bà Nguyễn Thị N nợ bà Trần Thị Ngọc M số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng và kêu bà Nguyễn Thị N ký tên, lăn tay vào biên nhận nên bà Nguyễn Thị N mới ký tên, lăn tay vào biên nhận. Ngày, tháng, năm lập biên nhận thì bà Nguyễn Thị N không nhớ. Đối với chữ ký, dấu vân tay tên Nguyễn Thị N trong “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” do bà Trần Thị Ngọc M cung cấp là chữ ký, dấu vân tay của bà Nguyễn Thị N nhưng thời điểm lập biên nhận đối với số tiền 230.000.000 đồng là vào năm 2022, không phải ngày, tháng, năm được thể hiện trong “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” do bà Trần Thị Ngọc M cung cấp. Biên nhận nợ chỉ lập có một bản và do bà Trần Thị Ngọc M giữ.

Từ thời điểm làm biên nhận có nợ bà Trần Thị Ngọc M số tiền là 230.000.000 đồng thì bà Nguyễn Thị N vẫn có đóng lãi theo lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng đối với số tiền 230.000.000 đồng.

Đến năm 2023, bà Nguyễn Thị N có nhờ bà Trần Thị Ngọc M tham gia chơi hụi dùm cho bà Nguyễn Thị N đối với 02 dây hụi do người tên P (không rõ họ, địa chỉ thuộc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang) làm chủ hụi. Sau đó, bà Trần Thị Ngọc M hốt hụi đối với 02 dây hụi này với số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng và cộng thêm tiền của bà Nguyễn Thị N là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, tổng số tiền mà bà Nguyễn Thị N trả cho bà Trần Thị Ngọc M là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Sau khi trả số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, bà Nguyễn Thị N có yêu cầu bà Trần Thị Ngọc M xác nhận trên giấy nợ thì bà Trần Thị Ngọc M trả lời đã làm mất biên nhận nợ và bà Trần Thị Ngọc M có xác nhận trên tờ giấy khác với số tiền cụ thể mà bà Nguyễn Thị N còn nợ lại số tiền là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Sau thời gian đó thì bà Nguyễn Thị N vẫn đóng lãi 5%/tháng đối với số tiền 150.000.000 đồng cho đến nay.

Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Hoàng N1 thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N và trình bày bổ sung: Biên nhận nợ chỉ lập có một bản và do bà Trần Thị Ngọc M giữ, có sự chỉnh sửa năm trong “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” từ năm 2022 thành năm 2024. Tuy nhiên, ông Châu Hoàng N1 không yêu cầu thực hiện thủ tục giám định các chữ số đã bị chỉnh sửa. Ông Châu Hoàng N1 không nhớ có trả cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền 26.000.000 đồng được thể hiện trong phần phụ chú của “Biên nhận mượn

tiền ngày 18/02/2024” như lời của bà Trần Thị Ngọc M hay không.

Các đương sự khác vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc M trình bày, do quen biết nên bà Trần Thị Ngọc M nhiều lần cho bà Nguyễn Thị N vay tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 10/01/2020 (âm lịch), cho vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ và không có lập văn bản.

Lần 2: Ngày 04/6/2022 (âm lịch), cho vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn cho vay là 03 tháng và không có lập văn bản.

Lần 3: Ngày 10/6/2022 (âm lịch), cho vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn cho vay là 03 tháng và không có lập văn bản.

Tổng số tiền cho vay là 300.000.000 đồng. Sau khi vay, bà Nguyễn Thị N đi Hàn Quốc nên không trả nợ cho bà Trần Thị Ngọc M theo thỏa thuận nên bà Trần Thị Ngọc M tham gia chơi hội dùm cho bà Nguyễn Thị N, hằng tháng, bà Nguyễn Thị N là người đóng tiền hội; quá trình tham gia góp hội, bà Trần Thị Ngọc M hốt hội được số tiền khoảng 68.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị N đưa thêm tiền nên trả cho bà Trần Thị Ngọc M được số tiền 70.000.000 đồng. Đến năm 2024, bà Nguyễn Thị N về Việt Nam nên bà Trần Thị Ngọc M mới lập văn bản thể hiện có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 230.000.000 đồng; lúc đầu bà Trần Thị Ngọc M ghi ngày trong Biên nhận mượn tiền là “ngày 11/7/2022” nhưng bà Nguyễn Thị N không đồng ý và yêu cầu ghi đúng ngày lập biên nhận nợ nên bà Trần Thị Ngọc M mới sửa lại ngày trong Biên nhận mượn tiền là “ngày 18/02/2024”, nội dung biên nhận thể hiện bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền 230.000.000 đồng, thời hạn vay không xác định, lãi suất cho vay là 02%/tháng. Sau khi lập “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024”, bà Nguyễn Thị N có trả được 01 tháng tiền lãi với số tiền 5.000.000 đồng thì ngưng trả lãi cho đến nay. Ngoài ra, vào ngày 10/01/2024 (âm lịch), ông Châu Hoàng N1 (con của bà Nguyễn Thị N) có trả cho bà Trần Thị Ngọc M tại nhà của bà Nguyễn Thị N số tiền 26.000.000 đồng. Hiện nay, bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền vốn gốc là 204.000.000 đồng. Do đó, bà Trần Thị Ngọc M yêu cầu bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay như sau:

- Vốn gốc: 204.000.000 đồng;
- Lãi từ tháng 8/2022 đến 9/2025: $204.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 118.542.000 \text{ đồng}$.

Xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả nợ với số tiền vốn gốc 26.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2022.

Các đương sự khác vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả tiền vốn gốc với số tiền 26.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2022.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M. Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền vốn gốc là 204.000.000 (hai trăm lẻ bốn triệu) đồng và tiền lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 9/2025 là 118.542.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền vốn gốc đã vay 230.000.000 đồng và lãi phát sinh là tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản. Đồng thời, bà Nguyễn Thị N (bị đơn) có nơi cư trú tại ấp M, xã L, tỉnh An Giang (trước đây là ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang) nên Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang (trước đây là Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang) thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[1.3] Tại phiên tòa, bà Trần Thị Ngọc M rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2022. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà Trần Thị Ngọc M, không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà Trần Thị Ngọc M.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thùy T và bà Nguyễn Thị Kim P đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính

đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền vay 204.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Trần Thị Ngọc M cho rằng, bà Trần Thị Ngọc M có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 300.000.000 đồng, việc cho vay không có lập văn bản. Sau đó, bà Nguyễn Thị N trả được số tiền 70.000.000 đồng, còn nợ lại 230.000.000 đồng nên hai bên lập “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024”. Đến ngày 10/01/2024 (âm lịch), bà Nguyễn Thị N tiếp tục trả số tiền vốn gốc 26.000.000 đồng cho bà Trần Thị Ngọc M thì không tiếp tục thanh toán nợ cho đến nay. Hiện nay, bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền vốn gốc 204.000.000 đồng. Do đó, bà Trần Thị Ngọc M yêu cầu bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả số tiền vốn gốc còn nợ là 204.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N thừa nhận chữ ký, dấu vân tay tên Nguyễn Thị N trong “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” do bà Trần Thị Ngọc M cung cấp là chữ ký, dấu vân tay của bà Nguyễn Thị N nhưng thời điểm lập văn bản là vào năm 2022, không phải năm 2024; ngày, tháng cụ thể thì không xác định. Nội dung Biên nhận thể hiện bà Nguyễn Thị N có nợ bà Trần Thị Ngọc M số tiền 230.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N chỉ nợ tiền vốn của bà Trần Thị Ngọc M là 210.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng. Đến năm 2023, bà Nguyễn Thị N trả cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền 80.000.000 đồng. Hiện nay, bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, bà Nguyễn Thị N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M.

Xét thấy,

Bà Nguyễn Thị N thừa nhận chữ ký, dấu vân tay tên Nguyễn Thị N trong “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” do bà Trần Thị Ngọc M cung cấp là chữ ký, dấu vân tay của bà Nguyễn Thị N nhưng bà Nguyễn Thị N cho rằng chỉ còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền 150.000.000 đồng nhưng bà Nguyễn Thị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà Nguyễn Thị N là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2025, có căn cứ xác định: Bà Trần Thị Ngọc M với bà Nguyễn Thị N có xác lập hợp đồng vay tài sản theo “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” với số tiền vay là 230.000.000 đồng. Sau khi vay, bà Nguyễn Thị N đã trả được số tiền 26.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N còn nợ lại bà Trần Thị Ngọc M số tiền vốn gốc 204.000.000 đồng và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như lời trình bày của bà Trần Thị Ngọc M.

Việc xác lập giao dịch dân sự giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đã giao kết. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị N không thực hiện trả nợ như đã cam kết, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc M về việc buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả số tiền 204.000.000 đồng là có sở sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền vốn gốc 204.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,66%/tháng, từ tháng 8/2022 cho đến ngày 9/2025, với tổng số tiền 118.542.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Trần Thị Ngọc M cho rằng, việc cho vay giữa các bên là vay có lãi, bà Nguyễn Thị N không trả lãi từ tháng 8/2022 cho đến nay. Do đó, bà Trần Thị Ngọc M yêu cầu tính lãi từ tháng 8/2022 cho đến tháng 9/2025 đối với số tiền vốn gốc chưa trả, cụ thể: $204.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 118.542.000 \text{ đồng}$.

Bà Nguyễn Thị N cho rằng, hằng tháng, bà Nguyễn Thị N có trả lãi cho bà Trần Thị Ngọc M với lãi suất 5%/tháng đối với số tiền 150.000.000 đồng từ khi vay cho đến nay.

Xét thấy,

Bà Nguyễn Thị N cho rằng có trả lãi với lãi suất 5%/tháng cho bà Trần Thị Ngọc M từ khi vay cho đến nay nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà Nguyễn Thị N là có căn cứ. Căn cứ khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2025, có căn cứ xác định: Bà Nguyễn Thị N đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi của khoản vay cho bà Trần Thị Ngọc M từ tháng 8/2022 cho đến nay.

Việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa các bên được pháp luật công nhận như đã phân tích ở mục [2.1] nên các bên phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã giao kết, quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc M về việc buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền vốn gốc 204.000.000 đồng từ tháng 8/2022 đến tháng 9/2025 theo mức lãi suất 1,66%/tháng là có sở sở, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lãi cho bà Trần Thị Ngọc M là: $204.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 118.542.000 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Trần Thị Ngọc M được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Do bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Trần Thị Ngọc M theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả số tiền vốn gốc là 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng và tiền lãi từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2022.

[2] Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc M nợ gốc và lãi của khoản vay theo “Biên nhận mượn tiền ngày 18/02/2024” như sau:

Vốn gốc là: 204.000.000 (hai trăm lẻ bốn triệu) đồng;

Tiền lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 9/2025: 118.542.000 (một trăm mười tám triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 16.464.000 (mười sáu triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ngọc M được nhận lại số tiền 8.815.000 (tám triệu, tám trăm mười lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số

0024131 ngày 21/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh A).

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 11 - An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Sang